

Số: 07. /TĐKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Tổng hợp kết quả đăng ký thi đua năm 2021**

Thực hiện Kế hoạch phát động phong trào thi đua năm 2021 của ngành Tư pháp, ban hành kèm theo Quyết định số 252/QĐ-BTP ngày 22/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các tập thể, cá nhân trong Ngành đã tích cực hưởng ứng phong trào và đăng ký các danh hiệu thi đua.

Trên cơ sở đăng ký danh hiệu thi đua của các tập thể, cá nhân, Vụ Thi đua – Khen thưởng (Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp) tổng hợp kết quả đăng ký danh hiệu thi đua năm 2021 trong toàn Ngành như sau:

**I. ĐỐI VỚI TẬP THỂ**

**1. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”:** Tổng số có 1.269 trường hợp đăng ký, trong đó:

- Khối các đơn vị thuộc Bộ: 237 trường hợp.
- Khối cơ quan Thi hành án dân sự địa phương: 1.032 trường hợp.

**2. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”:** Tổng số có 1.116 trường hợp đăng ký, trong đó:

- Khối các đơn vị thuộc Bộ: 217 trường hợp.
- Khối cơ quan Thi hành án dân sự địa phương: 899 trường hợp.

**3. Danh hiệu “Cờ thi đua ngành Tư pháp”:** Tổng số có 423 trường hợp đăng ký, trong đó:

- Khối các đơn vị thuộc Bộ: 25 trường hợp.
- Khối cơ quan Thi hành án dân sự địa phương: 342 trường hợp.
- Khối Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 56 trường hợp.

**4. Danh hiệu “Cờ thi đua Chính phủ”:** Tổng số có 44 trường hợp đăng ký, trong đó:

- Khối các đơn vị thuộc Bộ: 15 trường hợp.
- Khối cơ quan Thi hành án dân sự địa phương: 29 trường hợp.

**II. ĐỐI VỚI CÁ NHÂN**

**1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”:** Tổng số có 12.882 trường hợp đăng ký, trong đó:

- Khối các đơn vị thuộc Bộ: 1877 trường hợp.
- Khối cơ quan Thi hành án dân sự địa phương: 11.005 trường hợp.

**2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”:** Tổng số có 4.929 trường hợp đăng ký, trong đó:

- Khối các đơn vị thuộc Bộ: 1175 trường hợp.
- Khối cơ quan Thi hành án dân sự địa phương: 3.754 trường hợp.

**3. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Tư pháp”:** Tổng số có 272 trường hợp đăng ký, trong đó:

- Khối các đơn vị thuộc Bộ: 50 trường hợp.
- Khối cơ quan Thi hành án dân sự địa phương: 222 trường hợp.

**4. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”:** Tổng số có 09 trường hợp đăng ký, trong đó:

- Khối các đơn vị thuộc Bộ: 01 trường hợp.
- Khối cơ quan Thi hành án dân sự địa phương: 08 trường hợp.

Trên đây là báo cáo tổng hợp kết quả đăng ký thi danh hiệu đua năm 2021 của các tập thể, cá nhân toàn ngành Tư pháp (Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo), Vụ Thi đua- Khen thưởng xin báo cáo Bộ trưởng, Thứ trưởng và các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành Tư pháp. 

**Nơi nhận :**

- Bộ trưởng ( để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh ( để báo cáo);
- Thành viên Hội đồng TĐKT ngành Tư pháp (để theo dõi);
- Trang thông tin TĐKT (để đăng tải);
- Lưu TĐKT.

**VỤ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Tố Nga**

## BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐKTĐ CÁC ĐƠN VỊ KHỐI BỘ NĂM 2021

| STT | Tên đơn vị                      | Danh hiệu thi đua đối với tập thể |                           |                          |                          | Danh hiệu thi đua đối với cá nhân |                        |                                |                            |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------|
|     |                                 | Tập thể Lao động tiên tiến        | Tập thể Lao động xuất sắc | Cờ Thi đua ngành Tư pháp | Cờ Thi đua của Chính phủ | Lao động tiên tiến                | Chiến sỹ thi đua cơ sở | Chiến sỹ thi đua ngành Tư pháp | Chiến sỹ thi đua toàn quốc |
| 1   | Văn phòng Bộ                    | 9                                 | 9                         | 2                        | 1                        | 93                                | 75                     | 0                              | 0                          |
| 2   | Vụ Pháp luật HS-HC              | 4                                 | 4                         | 1                        | 1                        | 25                                | 22                     | 0                              | 0                          |
| 3   | Vụ Pháp luật DS-KT              | 5                                 | 5                         | 1                        | 1                        | 32                                | 19                     | 0                              | 0                          |
| 4   | Vụ Tổ chức cán bộ               | 1                                 | 4                         | 1                        | 0                        | 10                                | 15                     | 0                              | 0                          |
| 5   | Vụ Các VĐCXDPL                  | 5                                 | 5                         | 0                        | 0                        | 8                                 | 23                     | 0                              | 0                          |
| 6   | Cục Kế hoạch - Tài chính        | 6                                 | 4                         | 1                        | 1                        | 28                                | 4                      | 0                              | 0                          |
| 7   | Vụ Pháp luật Quốc tế            | 3                                 | 4                         | 1                        | 1                        | 22                                | 7                      | 0                              | 0                          |
| 8   | Cục Công tác phía Nam           | 5                                 | 5                         | 0                        | 0                        | 11                                | 8                      | 0                              | 0                          |
| 9   | Vụ Hợp tác quốc tế              | 1                                 | 2                         | 1                        | 1                        | 19                                | 5                      | 0                              | 0                          |
| 10  | Thanh tra Bộ                    | 6                                 | 6                         | 1                        | 0                        | 30                                | 20                     | 1                              | 0                          |
| 11  | Cục Công nghệ thông tin         | 5                                 | 5                         | 0                        | 0                        | 28                                | 16                     | 0                              | 0                          |
| 12  | Vụ Thi đua khen thưởng          | 1                                 | 1                         | 0                        | 0                        | 13                                | 3                      | 0                              | 0                          |
| 13  | Văn phòng Đảng - Đoàn thể       | 1                                 | 1                         | 0                        | 0                        | 7                                 | 2                      | 0                              | 0                          |
| 14  | Trường Cao đẳng Luật miền Trung | 9                                 | 8                         | 1                        |                          | 39                                | 15                     |                                |                            |
| 15  | Nhà xuất bản Tư pháp            | 7                                 | 7                         | 1                        | 1                        | 42                                | 16                     |                                |                            |
| 16  | Viện Khoa học pháp lý           | 8                                 | 7                         | 1                        | 1                        | 43                                | 36                     |                                |                            |
| 17  | Báo Pháp luật Việt Nam          | 26                                | 18                        | 1                        |                          | 169                               | 58                     | 4                              |                            |
| 18  | Trường Đại học Luật Hà Nội      | 27                                | 26                        | 1                        | 1                        | 456                               | 398                    | 35                             | 1                          |
| 19  | Học viện Tư pháp                | 17                                | 12                        | 1                        | 1                        | 154                               | 58                     | 2                              |                            |

|    |                                                                      |            |            |           |           |  |   |             |             |           |          |
|----|----------------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------|-----------|--|---|-------------|-------------|-----------|----------|
| 20 | Tạp chí Dân chủ và Pháp luật                                         | 4          | 4          | 4         |           |  |   | 14          | 9           |           |          |
| 21 | Trường Cao đẳng Luật miền Bắc                                        | 9          | 7          |           | 1         |  | 1 | 40          | 12          |           |          |
| 22 | Trường Cao đẳng Luật miền Nam                                        | 10         | 10         |           |           |  |   | 29          | 8           |           |          |
| 23 | Trường Trung cấp Luật Tây Bắc                                        | 8          | 7          |           | 1         |  |   | 28          | 21          | 1         |          |
| 24 | Cục Con nuôi                                                         | 4          | 4          | 4         | 1         |  | 0 | 18          | 8           | 0         | 0        |
| 25 | Tổng Cục thi hành án dân sự                                          | 9          | 9          |           | 1         |  | 1 | 162         | 81          | 3         |          |
| 26 | Cục Trợ giúp pháp lý                                                 | 5          | 5          | 5         | 1         |  | 0 | 29          | 27          | 0         | 0        |
| 27 | Cục Đăng ký Quốc gia, giao dịch bảo đảm                              | 6          | 5          | 5         | 1         |  | 0 | 99          | 54          | 0         | 0        |
| 28 | Trung tâm lý lịch tư pháp Quốc Gia                                   | 4          | 4          | 4         | 1         |  | 1 | 58          | 41          | 2         | 0        |
| 29 | Cục Bồi thường nhà nước                                              | 5          | 5          |           | 0         |  | 0 | 26          | 7           | 0         | 0        |
| 30 | Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật                                      | 4          | 4          | 4         | 1         |  | 0 | 23          | 23          | 0         | 0        |
| 31 | Cục Bổ trợ Tư pháp                                                   | 6          | 3          | 3         | 0         |  | 0 | 36          | 6           | 0         | 0        |
| 32 | Cục Quản lý, xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật | 6          | 6          | 6         | 1         |  | 1 | 26          | 24          | 1         | 0        |
| 33 | Cục Kiểm tra văn bản QPPL                                            | 6          | 6          | 6         | 1         |  | 1 | 31          | 31          | 0         | 0        |
| 34 | Cục Hộ tịch, Quốc tịch, chứng thực                                   | 5          | 5          | 5         | 0         |  | 0 | 29          | 23          | 1         | 0        |
|    | <b>Tổng số</b>                                                       | <b>237</b> | <b>217</b> | <b>25</b> | <b>15</b> |  |   | <b>1877</b> | <b>1175</b> | <b>50</b> | <b>1</b> |

**BỘ TƯ PHÁP**  
VỤ THI ĐUA - KHEN THƯỜNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH CÁC TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ THI ĐUA NĂM 2021**  
**KHOI THI HÀNH AN DÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG**

| STT       | TÊN ĐƠN VỊ                      | DANH HIỆU THI ĐUA ĐỐI VỚI TẬP THỂ |                        |                                |                                | DANH HIỆU THI ĐUA ĐỐI VỚI CÁ NHÂN |            |               |                   | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------|---------------|-------------------|---------|
|           |                                 | Tập thể LĐ<br>tiên tiến           | Tập thể LĐ<br>xuất sắc | Cờ thi đua<br>ngành Tư<br>pháp | Cờ thi đua<br>của Chính<br>phủ | LĐ tiên tiến                      | CSTD cơ sở | CSTD<br>ngành | CSTD toàn<br>quốc |         |
| (1)       | (2)                             | (3)                               | (4)                    | (5)                            | (6)                            | (7)                               | (8)        | (9)           | (10)              | (11)    |
| <b>I</b>  | <b>KHU VỰC ĐÔNG BẮNG BẮC BỘ</b> |                                   |                        |                                |                                |                                   |            |               |                   |         |
| 1         | Cục THADS tỉnh Thái Bình        | 13                                | 12                     | 5                              | 1                              | 119                               | 51         | 1             | 0                 |         |
| 2         | Cục THADS tỉnh Nam Định         | 15                                | 14                     | 3                              | 0                              | 127                               | 51         | 1             | 0                 |         |
| 3         | Cục THADS tỉnh Hải Dương        | 17                                | 13                     | 6                              | 0                              | 162                               | 28         | 0             | 0                 |         |
| 4         | Cục THADS tỉnh Hà Nam           | 11                                | 11                     | 3                              | 0                              | 86                                | 47         | 3             | 0                 |         |
| 5         | Cục THADS tỉnh Ninh Bình        | 13                                | 13                     | 6                              | 1                              | 115                               | 43         | 0             | 1                 |         |
| 6         | Cục THADS tỉnh Quảng Ninh       | 19                                | 19                     | 5                              | 1                              | 209                               | 67         | 2             | 0                 |         |
| 7         | Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc        | 14                                | 11                     | 2                              | 1                              | 135                               | 43         | 1             | 0                 |         |
| 8         | Cục THADS tỉnh Hưng Yên         | 15                                | 13                     | 7                              | 1                              | 140                               | 45         | 1             | 0                 |         |
| 9         | Cục THADS tỉnh Bắc Ninh         | 13                                | 12                     | 1                              |                                | 102                               | 44         | 1             |                   |         |
| 10        | Cục THADS thành phố Hà Nội      | 36                                | 29                     | 13                             | 1                              | 592                               | 293        | 17            | 1                 |         |
| 11        | Cục THADS thành phố Hải Phòng   | 21                                | 21                     | 5                              | 1                              | 239                               | 123        | 4             | 0                 |         |
| 12        | Cục THADS tỉnh Bắc Giang        | 15                                | 14                     | 8                              | 0                              | 158                               | 64         | 3             | 0                 |         |
| <b>II</b> | <b>KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ</b>     |                                   |                        |                                |                                |                                   |            |               |                   |         |
| 13        | Cục THADS tỉnh Thanh Hóa        | 33                                | 33                     | 15                             | 1                              | 329                               | 181        | 17            | 1                 |         |
| 14        | Cục THADS tỉnh Nghệ An          | 27                                | 27                     | 10                             | 1                              | 280                               | 117        | 2             |                   |         |
| 15        | Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh          | 18                                | 18                     | 8                              | 1                              | 167                               | 57         |               |                   |         |
| 16        | Cục THADS tỉnh Quảng Bình       | 13                                | 13                     | 9                              |                                | 119                               | 54         | 1             |                   |         |
| 17        | Cục THADS tỉnh Quảng Trị        | 14                                | 13                     | 8                              |                                | 127                               | 29         | 2             |                   |         |
| 18        | Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế   | 14                                | 14                     | 6                              | 1                              | 122                               | 54         | 3             |                   |         |
| 19        | Cục THADS tỉnh Quảng Nam        | 24                                | 23                     | 11                             | 1                              | 205                               | 91         | 10            |                   |         |
| 20        | Cục THADS thành phố Đà Nẵng     | 12                                | 10                     | 7                              |                                | 142                               | 33         |               |                   |         |

2

|            |                                           |    |    |    |   |     |     |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------|-------------------------------------------|----|----|----|---|-----|-----|---|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>III</b> | <b>KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN</b> |    |    |    |   |     |     |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21         | Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi                 | 18 | 17 | 3  | 0 | 168 | 54  | 4 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22         | Cục THADS tỉnh Bình Định                  | 16 | 16 | 8  | 0 | 172 | 67  | 8 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23         | Cục THADS tỉnh Gia Lai                    | 23 | 13 | 3  | 1 | 213 | 31  | 3 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24         | Cục THADS tỉnh Kon Tum                    | 15 | 10 | 3  | 0 | 131 | 36  | 0 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25         | Cục THADS tỉnh Đắk Lắk                    | 21 | 8  | 4  | 0 | 239 | 27  | 2 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26         | Cục THADS tỉnh Đắk Nông                   | 13 | 2  | 0  | 0 | 126 | 8   | 0 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27         | Cục THADS tỉnh Phú Yên                    | 14 | 12 | 3  | 0 | 136 | 29  | 2 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28         | Cục THADS tỉnh Khánh Hòa                  | 14 | 12 | 5  | 1 | 149 | 44  | 4 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>IV</b>  | <b>KHU VỰC MIỀN TÂY NAM BỘ</b>            |    |    |    |   |     |     |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29         | Cục THADS tỉnh Tiền Giang                 | 17 | 17 | 5  | 0 | 214 | 56  | 3 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30         | Cục THADS tỉnh An Giang                   | 16 | 15 | 8  | 1 | 193 | 80  | 5 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 31         | Cục THADS tỉnh Bến Tre                    | 14 | 14 | 10 | 1 | 149 | 69  | 7 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 32         | Cục THADS tỉnh Cà Mau                     | 14 | 14 | 9  | 1 | 167 | 98  | 6 | 1 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 33         | Cục THADS tỉnh Đồng Tháp                  | 18 | 18 | 8  | 1 | 207 | 66  | 4 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 34         | Cục THADS tỉnh Vĩnh Long                  | 13 | 12 | 6  | 1 | 146 | 46  | 5 | 1 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 35         | Cục THADS tỉnh Hậu Giang                  | 12 | 10 | 4  | 0 | 126 | 32  | 1 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 36         | Cục THADS tỉnh Trà Vinh                   | 14 | 14 | 5  | 1 | 137 | 47  | 2 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 37         | Cục THADS tỉnh Sóc Trăng                  | 16 | 16 | 10 | 0 | 145 | 54  | 8 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 38         | Cục THADS tỉnh Bạc Liêu                   | 12 | 9  | 3  | 0 | 116 | 43  | 3 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 39         | Cục THADS tỉnh Kiên Giang                 | 21 | 18 | 4  | 1 | 227 | 65  | 6 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 40         | Cục THADS tỉnh Long An                    | 21 | 21 | 8  | 0 | 238 | 55  | 6 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 41         | Cục THADS thành phố Cần Thơ               | 14 | 14 | 7  | 0 | 148 | 67  | 4 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>V</b>   | <b>KHU VỰC MIỀN ĐÔNG NAM BỘ</b>           |    |    |    |   |     |     |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 42         | Cục THADS tỉnh Đồng Nai                   | 16 | 15 | 6  | 0 | 234 | 68  | 5 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 43         | Cục THADS tỉnh Ninh Thuận                 | 12 | 9  | 4  | 0 | 111 | 19  | 1 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 44         | Cục THADS tỉnh Bình Thuận                 | 15 | 10 | 1  | 0 | 160 | 29  | 1 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 45         | Cục THADS tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu           | 13 | 13 | 3  | 1 | 143 | 89  | 3 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 46         | Cục THADS tỉnh Bình Dương                 | 15 | 10 | 3  | 1 | 167 | 42  | 6 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 47         | Cục THADS tỉnh Bình Phước                 | 16 | 11 | 3  | 0 | 156 | 36  | 3 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 48         | Cục THADS tỉnh Tây Ninh                   | 14 | 12 | 4  | 0 | 192 | 65  | 6 | 1 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 49         | Cục THADS tỉnh Lâm Đồng                   | 17 | 13 | 2  | 0 | 185 | 31  | 4 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|            | Cục THADS thành phố Hồ Chí Minh           | 29 | 26 | 10 | 0 | 673 | 281 | 9 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 50         |                                           |    |    |    |   |     |     |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

2

[illegible]

**DANH SÁCH CÁC TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ THI ĐUA NĂM 2021**  
**KHOẢ SỞ TƯ PHÁP**

| STT        | TÊN ĐƠN VỊ                                | DANH HIỆU THI ĐUA ĐỐI VỚI TẬP THỂ |         |
|------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|            |                                           | Cờ thi đua<br>ngành Tư pháp       | Ghi chú |
|            |                                           |                                   |         |
| <b>I</b>   | <b>KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ</b>           |                                   |         |
| 1          | Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình                 | 1                                 |         |
| 2          | Sở Tư pháp tỉnh Nam Định                  | 1                                 |         |
| 3          | Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương                 | 1                                 |         |
| 4          | Sở Tư pháp tỉnh Hà Nam                    | 1                                 |         |
| 5          | Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình                 |                                   |         |
| 6          | Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh                |                                   |         |
| 7          | Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc                 | 1                                 |         |
| 8          | Sở Tư pháp tỉnh Hưng Yên                  |                                   |         |
| 9          | Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh                  | 1                                 |         |
| 10         | Sở Tư pháp thành phố Hà Nội               | 1                                 |         |
| 11         | Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng            |                                   |         |
| 12         | Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang                 | 1                                 |         |
| <b>II</b>  | <b>KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ</b>               |                                   |         |
| 13         | Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa                 | 1                                 |         |
| 14         | Sở Tư pháp tỉnh Nghệ An                   | 1                                 |         |
| 15         | Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh                   | 1                                 |         |
| 16         | Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình                | 1                                 |         |
| 17         | Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị                 | 1                                 |         |
| 18         | Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế            | 1                                 |         |
| 19         | Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam                 | 1                                 |         |
| 20         | Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng              | 1                                 |         |
| <b>III</b> | <b>KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN</b> |                                   |         |
| 21         | Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi                | 1                                 |         |
| 22         | Sở Tư pháp tỉnh Bình Định                 | 1                                 |         |
| 23         | Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai                   | 1                                 |         |
| 24         | Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum                   | 1                                 |         |
| 25         | Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk                   | 1                                 |         |
| 26         | Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông                  | 1                                 |         |
| 27         | Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên                   | 1                                 |         |
| 28         | Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa                 | 1                                 |         |
| <b>IV</b>  | <b>KHU VỰC MIỀN TÂY NAM BỘ</b>            |                                   |         |
| 29         | Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang                | 1                                 |         |
| 30         | Sở Tư pháp tỉnh An Giang                  | 1                                 |         |
| 31         | Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre                   | 1                                 |         |
| 32         | Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau                    | 1                                 |         |
| 33         | Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp                 | 1                                 |         |
| 34         | Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long                 | 1                                 |         |

|                  |                                     |           |  |
|------------------|-------------------------------------|-----------|--|
| 35               | Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang           | 1         |  |
| 36               | Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh            | 1         |  |
| 37               | Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng           | 1         |  |
| 38               | Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu            | 1         |  |
| 39               | Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang          | 1         |  |
| 40               | Sở Tư pháp tỉnh Long An             | 1         |  |
| 41               | Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ        | 1         |  |
| <b>V</b>         | <b>KHU VỰC MIỀN ĐÔNG NAM BỘ</b>     |           |  |
| 42               | Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai            | 1         |  |
| 43               | Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận          | 1         |  |
| 44               | Sở Tư pháp tỉnh Bình Thuận          | 1         |  |
| 45               | Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-<br>Vũng Tàu | 1         |  |
| 46               | Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương          | 1         |  |
| 47               | Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước          | 1         |  |
| 48               | Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh            | 1         |  |
| 49               | Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng            | 1         |  |
| 50               | Sở Tư pháp thành phố<br>Hồ Chí Minh | 1         |  |
| <b>VI</b>        | <b>MIỀN NÚI PHÍA BẮC</b>            |           |  |
| 51               | Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang            |           |  |
| 52               | Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang         | 1         |  |
| 53               | Sở Tư pháp tỉnh Cao Bằng            |           |  |
| 54               | Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn             | 1         |  |
| 55               | Sở Tư pháp tỉnh Hòa Bình            | 1         |  |
| 56               | Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu            |           |  |
| 57               | Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên           | 1         |  |
| 58               | Sở Tư pháp tỉnh Sơn La              | 1         |  |
| 59               | Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn            | 1         |  |
| 60               | Sở Tư pháp tỉnh Lào Cai             | 1         |  |
| 61               | Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái             | 1         |  |
| 62               | Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên         | 1         |  |
| 63               | Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ             | 1         |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                     | <b>56</b> |  |